

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp** Số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012
Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3700381324 ngày 21 tháng 6 năm 2012. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
Ông Lý Duy Hoàng	Thành viên
Ông Jean Eric Jacquemin	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)
Ông Lê Phụng Hào	Thành viên (Thôi nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2013)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Khoa	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
Ông Hồ Thanh Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 1 năm 2013)
Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2013)

**Người đại diện
theo pháp luật** Ông Lê Phước Vũ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II,
Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Kiểm toán viên Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 12 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 9 tháng 12 năm 2013. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.214.832.811.102	2.606.071.890.530
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	177.312.594.189	67.431.992.847
111	Tiền		177.312.594.189	67.431.992.847
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.975.059.008
121	Đầu tư ngắn hạn		-	3.975.059.008
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		748.158.629.178	757.901.543.650
131	Phải thu khách hàng		548.362.562.681	607.105.628.000
132	Trả trước cho người bán	4	187.574.760.737	137.402.828.308
135	Các khoản phải thu khác	5	15.225.431.240	21.707.204.091
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.004.125.480)	(8.314.116.749)
140	Hàng tồn kho	6	3.019.573.646.607	1.539.822.107.871
141	Hàng tồn kho		3.020.464.536.423	1.541.607.709.143
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(890.889.816)	(1.785.601.272)
150	Tài sản ngắn hạn khác		269.787.941.128	236.941.187.154
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	79.882.282.268	37.748.239.662
152	Thuế GTGT được khấu trừ		169.583.730.029	190.977.572.774
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	3.821.219	856.983.479
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	20.318.107.612	7.358.391.239
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.927.338.171.070	2.716.867.560.343
220	Tài sản cố định		2.789.679.562.937	2.585.419.833.744
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.235.719.440.684	2.199.542.140.363
222	Nguyên giá		3.304.809.510.491	3.002.603.873.975
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.069.090.069.807)	(803.061.733.612)
224	Tài sản thuê tài chính	10(b)	122.416.298.653	119.589.366.865
225	Nguyên giá		141.197.532.904	133.541.500.504
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.781.234.251)	(13.952.133.639)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	234.454.547.464	240.284.444.612
228	Nguyên giá		253.522.432.543	255.669.692.921
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(19.067.885.079)	(15.385.248.309)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(d)	197.089.276.136	26.003.881.904
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	59.456.331.634	59.456.331.634
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	44.456.331.634
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		78.202.276.499	71.991.394.965
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	57.767.508.898	61.094.031.932
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	16.019.217.700	7.539.813.132
268	Tài sản dài hạn khác		4.415.549.901	3.357.549.901
270	TỔNG TÀI SẢN		7.142.170.982.172	5.322.939.450.873

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9	
			2013 VNĐ	2012 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.931.735.187.568	3.304.412.330.536
310	Nợ ngắn hạn		4.338.668.254.238	2.693.075.577.757
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	2.814.413.724.769	2.039.925.750.068
312	Phải trả người bán		1.317.685.051.025	484.411.293.421
313	Người mua trả tiền trước		73.221.290.326	10.597.895.943
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	51.640.398.454	84.651.397.571
315	Phải trả người lao động		38.337.483.577	24.185.784.602
316	Chi phí phải trả	16	22.392.802.462	26.740.904.843
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	16.513.722.110	17.337.300.110
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	4.463.781.515	5.225.251.199
330	Nợ dài hạn		593.066.933.330	611.336.752.779
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	588.026.924.580	606.309.432.779
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		5.040.008.750	5.027.320.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.210.435.794.604	2.018.527.120.337
410	Vốn chủ sở hữu		2.210.435.794.604	2.018.527.120.337
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	20	(81.035.546.498)	(56.716.723.982)
418	Quỹ dự phòng tài chính	20	8.525.313.060	8.525.313.060
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.007.734.351	2.148.326.909
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20	821.487.103.328	605.119.013.987
440	TỔNG NGUỒN VỐN		7.142.170.982.172	5.322.939.450.873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày	
	30.9.2013	30.9.2012
Đô la Mỹ	3.915.198,11	137.559,19
Đồng Euro	223,83	221,58
Đô la Úc	84,78	84,78


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng


Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 12 năm 2013


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	11.772.644.300.807	10.110.988.306.667
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.745.708.265)	(23.032.075.122)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	11.759.898.592.542	10.087.956.231.545
11	Giá vốn hàng bán	(10.052.386.178.283)	(8.682.822.005.970)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	1.707.512.414.259	1.405.134.225.575
21	Doanh thu hoạt động tài chính	39.687.232.366	48.591.843.754
22	Chi phí tài chính	(246.584.741.097)	(409.241.900.486)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	<i>(167.862.447.942)</i>	<i>(340.390.787.401)</i>
24	Chi phí bán hàng	(491.346.997.958)	(386.396.571.842)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(350.540.024.416)	(261.226.742.015)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	658.727.883.154	396.860.854.986
31	Thu nhập khác	37.177.802.534	31.785.941.720
32	Chi phí khác	(16.908.741.004)	(17.090.439.659)
40	Thu nhập khác (số thuần)	20.269.061.530	14.695.502.061
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	678.996.944.684	411.556.357.047
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(106.636.699.375)	(43.377.160.455)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.479.404.568	(75.828.704)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	580.839.649.877	368.103.367.888
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.941	3.761


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng




Trần Ngọc Châu
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9	
		2013 VNĐ	2012 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	678.996.944.684	411.556.357.047
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	290.579.709.448	273.954.782.521
03	Các khoản dự phòng	566.356.047	5.109.784.753
04	Lỗ/(lãi) do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.951.795.789	(4.119.532.487)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(2.777.208.102)	(3.402.049.696)
06	Chi phí lãi vay	167.862.447.942	340.390.787.401
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.141.180.045.808	1.023.490.129.539
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	22.278.890.459	(74.065.954.408)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.478.856.827.280)	474.052.545.190
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	863.895.232.096	(583.675.444.144)
12	Tăng chi phí trả trước	(30.435.599.644)	(3.359.473.874)
13	Lãi vay đã trả	(169.528.086.627)	(346.276.674.459)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(101.210.750.769)	(28.530.747.597)
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh	(26.422.339.778)	(9.336.896.699)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	220.900.564.265	452.297.483.548
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(492.271.535.137)	(63.186.091.525)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.248.031.779	3.248.224.565
27	Thu lãi tiền gửi	5.940.385.291	3.862.359.199
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(479.083.118.067)	(56.075.507.761)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Chi mua cổ phiếu quỹ	(24.318.822.516)	(28.128.541.137)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	9.167.945.362.267	6.526.860.959.039
34	Chi trả nợ gốc vay	(8.408.050.209.722)	(6.822.779.336.715)
35	Chi trả thuế tài chính	(24.793.510.017)	(34.996.166.525)
36	Chi trả cổ tức	(337.811.193.325)	(96.593.160.025)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	372.971.626.687	(455.636.245.363)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	114.789.072.885	(59.414.269.576)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	67.431.992.847	128.408.998.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	(4.908.471.543)	(1.562.736.213)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	177.312.594.189	67.431.992.847

Các giao dịch phi tiền tệ chủ yếu trong năm bao gồm nhận tài sản cố định thuê tài chính với giá trị là 21.351.032.400 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 84.032.961.457 đồng).


Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kê toán trưởng




Trần Ngọc Châu
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 12 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 42 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2013**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 21 tháng 6 năm 2012.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gỗ thép, xà gỗ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2013	30.9.2012
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, Công ty và các công ty con (gọi chung là: "Tập đoàn") có 3.731 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 2.949 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất (tiếp theo)*****Liên doanh và công ty liên kết (tiếp theo)***

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán và những khoản đầu tư được Tập đoàn nắm giữ với ý định sẽ bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư ngắn hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập đối với các chứng khoán vốn khi giá gốc cao hơn giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này.

(b) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng) sẽ được trình bày theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Tập đoàn nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Tập đoàn được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm những chi phí phát sinh liên quan đến nhiều năm nhưng không thỏa mãn điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Những chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.15 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.16 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ**

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tập đoàn.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của năm tài chính.

2.19 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.21 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	14.705.019.494	23.431.416.059
Tiền gửi ngân hàng	107.927.629.097	43.100.528.271
Tiền đang chuyển	54.679.945.598	900.048.517
	<u>177.312.594.189</u>	<u>67.431.992.847</u>

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Bên thứ ba	97.391.533.737	47.219.601.308
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u>187.574.760.737</u>	<u>137.402.828.308</u>

5 PHẢI THU KHÁC

Khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 bao gồm khoản phải thu 6.671.456.240 đồng từ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Một Thành Viên Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam từ việc nhập khẩu ủy thác dây chuyền cán ống thép.

Khoản phải thu khác tại ngày 30 tháng 9 năm 2012 bao gồm 13.279.135.464 đồng phải thu từ việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

6 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	999.031.492.810	340.678.259.856
Nguyên vật liệu	658.962.090.300	190.622.980.418
Công cụ, dụng cụ	219.682.548.931	221.482.551.071
Chi phí SXKD dở dang	-	56.468.240
Thành phẩm tồn kho	1.023.718.161.252	710.083.474.030
Hàng hóa (*)	119.070.243.130	78.683.975.528
	<u>3.020.464.536.423</u>	<u>1.541.607.709.143</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(890.889.816)	(1.785.601.272)
	<u>3.019.573.646.607</u>	<u>1.539.822.107.871</u>

(*) Bao gồm 15 căn hộ với giá trị 17.268.969.715 đồng có được từ việc cân trừ khoản phải thu khác khi thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 hàng tồn kho có giá trị là 820.719.777.712 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.070.169.056.955 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Năm tài chính kết thúc ngày</u>	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu năm	37.748.239.662	34.577.517.459
Tăng trong năm	192.998.954.765	116.473.531.106
Tăng khác	-	43.958.876
Chuyển từ tài sản cố định (*)	2.590.784.552	-
Phân bổ trong năm	(153.455.696.711)	(113.346.767.779)
	<u>79.882.282.268</u>	<u>37.748.239.662</u>

(*) Đây là khoản phân loại lại giá trị còn lại của TSCĐ có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước ngắn hạn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê mặt bằng và công cụ dụng cụ.

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	20.797.918
Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước	3.821.219	836.185.561
	<u>3.821.219</u>	<u>856.983.479</u>
	<u><u>3.821.219</u></u>	<u><u>856.983.479</u></u>

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn (*)	15.962.822.128	2.486.311.258
Tạm ứng cho nhân viên	4.355.285.484	4.872.079.981
	<u>20.318.107.612</u>	<u>7.358.391.239</u>
	<u><u>20.318.107.612</u></u>	<u><u>7.358.391.239</u></u>

(*) Ký quỹ ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản tiền ký quỹ để mở thư tín dụng nhập khẩu hàng hóa tại các ngân hàng thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	656.158.901.412	2.251.141.612.453	73.886.365.528	5.551.884.827	15.865.109.755	3.002.603.873.975
Mua trong năm	1.064.814.719	25.287.242.439	10.540.790.853	434.756.772	5.389.194.569	42.716.799.352
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	28.023.892.039	224.437.791.004	22.148.365.633	-	-	274.610.048.676
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	13.705.000.000	-	-	-	13.705.000.000
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(167.602.341)	(4.982.972.019)	(3.271.868.767)	(836.612.962)	(134.931.385)	(9.393.987.474)
Thanh lý, nhượng bán	(500.000.000)	(17.919.216.769)	(209.438.040)	(41.019.100)	(42.857.142)	(18.712.531.051)
Giảm khác	(33.495.248)	(657.130.012)	(15.249.545)	-	(13.818.182)	(719.692.987)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	684.546.510.581	2.491.012.327.096	103.078.965.662	5.109.009.537	21.062.697.615	3.304.809.510.491
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	114.048.081.661	646.797.598.843	34.794.783.446	3.593.832.600	3.827.437.062	803.061.733.612
Khấu hao trong năm	37.608.818.733	225.645.226.609	9.018.075.734	569.790.894	2.722.492.957	275.564.404.927
Chuyển từ tài sản cố định thuế tài chính (Thuyết minh 10(b))	-	6.431.495.968	-	-	-	6.431.495.968
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	(64.535.492)	(2.387.378.671)	(1.272.453.461)	(463.791.531)	(80.147.137)	(4.268.306.292)
Thanh lý, nhượng bán	(165.322.554)	(10.892.770.972)	(192.368.220)	(40.285.808)	(42.857.142)	(11.333.604.696)
Giảm khác	(24.656.218)	(318.493.858)	(8.685.454)	-	(13.818.182)	(365.653.712)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	151.402.386.130	865.275.677.919	42.339.352.045	3.659.546.155	6.413.107.558	1.069.090.069.807
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	542.110.819.751	1.604.344.013.610	39.091.582.082	1.958.052.227	12.037.672.693	2.199.542.140.363
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	533.144.124.451	1.625.736.649.177	60.739.613.617	1.449.463.382	14.649.590.057	2.235.719.440.684

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

(*) Đây là khoản phân loại lại các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 65.035.423.772 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 49.172.810.851 đồng) đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.415.732.334.554 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 1.137.287.394.652 đồng).

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

**Máy móc thiết bị
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	133.541.500.504
Thuê thêm trong năm	21.351.032.400
Tặng khác	10.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(13.705.000.000)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	141.197.532.904
	<hr/>

Khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	13.952.133.639
Khấu hao trong năm	11.260.596.580
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(6.431.495.968)
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	18.781.234.251
	<hr/>

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	119.589.366.865
	<hr/>
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	122.416.298.653
	<hr/>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	253.762.224.817	1.907.468.104	255.669.692.921
Tăng trong năm	748.696.710	-	748.696.710
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(43.527.300)	(43.527.300)
Thanh lý, nhượng bán	(2.846.052.648)	-	(2.846.052.648)
Giảm khác	(6.377.140)	-	(6.377.140)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	251.658.491.739	1.863.940.804	253.522.432.543
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	14.129.847.457	1.255.400.852	15.385.248.309
Khấu hao trong năm	3.454.355.730	300.352.211	3.754.707.941
Chuyển sang chi phí trả trước (*)	-	(25.085.221)	(25.085.221)
Thanh lý, nhượng bán	(46.985.950)	-	(46.985.950)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	17.537.217.237	1.530.667.842	19.067.885.079
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2012	239.632.377.360	652.067.252	240.284.444.612
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	234.121.274.502	333.272.962	234.454.547.464

(*) Đây là khoản phân loại lại các tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 424.934.120 đồng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 280.361.120 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 179.608.001.028 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: 164.111.293.657 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu năm	26.003.881.904	470.916.943.034
Tăng trong năm	448.796.039.075	48.855.722.581
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(3.100.596.167)	(4.923.653.232)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(274.610.048.676)	(488.845.130.479)
Số dư cuối năm	<u>197.089.276.136</u>	<u>26.003.881.904</u>

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	154.161.951.042	18.569.355.451
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	<u>15.404.412.315</u>	<u>5.113.690.655</u>

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 6.815.357.992 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 8.715.760.598 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 30.9.2013 VND	Số tiền 30.9.2012 VND
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept (*)	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	44.456.331.634
Đầu tư dài hạn khác					
Quý Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG				59.456.331.634	59.456.331.634

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen – Gemadept đang chờ chuyển nhượng theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2011 ngày 16 tháng 6 năm 2011.

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu năm	61.094.031.932	55.981.627.029
Tăng trong năm	38.681.223.302	37.971.342.489
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang (Thuyết minh 10(d))	3.100.596.167	4.923.653.232
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình (*)	2.553.338.709	-
Tăng khác	127.200.500	-
Phân bổ trong năm	(47.788.881.712)	(37.782.590.818)
Số dư cuối năm	57.767.508.898	61.094.031.932

(*) Đây là khoản phân loại lại giá trị còn lại của tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 3 năm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, bảo hiểm, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí thuê hoạt động trả trước.

13 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Số dư đầu năm	7.539.813.132	7.615.641.836
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8.479.404.568	(75.828.704)
Số dư cuối năm	16.019.217.700	7.539.813.132

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước khác.

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

		30.9.2013	30.9.2012
		VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (*)		2.468.854.540.949	1.874.783.164.492
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 14(b))		298.642.575.600	144.621.141.648
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(b))		20.616.608.220	20.521.443.928
Vay ngắn hạn khác (**)		26.300.000.000	-
		<u>2.814.413.724.769</u>	<u>2.039.925.750.068</u>

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.9.2013	30.9.2012
			VNĐ	VNĐ
1	USD	4% - 7,0%	211.410.740.800	397.349.294.200
2	VND	11% - 18,5%	-	66.800.000.000
3	USD	4,15% - 5,5%	317.842.593.447	132.506.031.645
4	VND	7% - 12,5%	130.280.111.484	10.007.000.000
5	USD	3,8% - 6%	441.089.851.000	256.450.792.619
6	VND	6,75% - 12%	158.246.647.827	184.210.428.571
7	USD	4,5% - 5,7%	-	115.637.056.000
8	USD	3,3% - 4%	227.817.968.103	99.490.344.783
9	VND	6,15% - 10%	150.360.360.683	28.390.000.000
10	USD	3,8% - 5%	59.957.213.921	39.573.200.000
11	USD	3,8% - 6%	56.013.170.601	13.954.760.000
12	USD	3,4% - 3,8%	15.154.363.000	-
13	USD	4,2%	25.443.265.372	-
14	USD	3,3% - 4,5%	118.899.619.612	183.498.218.052
15	VND	6,4% - 11,2%	28.700.000.000	29.400.000.000
16	USD	6,00%	-	28.364.976.082
17	USD	3,8% - 5,1%	145.515.382.898	57.818.528.000
18	USD	3,8% - 6,3%	184.507.457.516	231.332.534.540
19	VND	7% - 11,9%	12.540.583.701	-
20	USD	4,00%	34.004.044.702	-
21	USD	3,25%	48.722.541.665	-
22	USD	3,80%	102.348.624.617	-
			<u>2.468.854.540.949</u>	<u>1.874.783.164.492</u>

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Tập đoàn.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Các khoản vay ngắn hạn khác là khoản vay 26.300.000.000 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2012: không có) từ một cá nhân, không có tài sản đảm bảo, chịu lãi suất 8%/năm và sẽ đến hạn trong tháng 12 năm 2013.

(b) Vay và nợ dài hạn

		30.9.2013	30.9.2012
		VND	VND
Vay ngân hàng	(*)	789.545.123.372	638.262.330.949
Nợ thuê tài chính	(**)	73.614.825.028	74.922.199.406
Nợ dài hạn khác	(***)	44.126.160.000	58.267.488.000
		<u>907.286.108.400</u>	<u>771.452.018.355</u>
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(298.642.575.600)	(144.621.141.648)
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả (Thuyết minh 14(a))		(20.616.608.220)	(20.521.443.928)
		<u>588.026.924.580</u>	<u>606.309.432.779</u>

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	30.9.2013	30.9.2012
				VND	VND
1	VND	25/9/2017	10,5% - 15%	326.339.516.000	155.288.986.000
2	USD	16/7/2019	4,15%	58.081.311.390	-
3	VND	16/7/2019	10,00%	52.220.357.395	-
4	USD	15/9/2013	7,2%	-	1.564.516.048
5	VND	11/6/2016	9,7% - 15%	212.001.916.695	290.697.516.695
6	USD	8/9/2018	1,7%	80.621.411.392	96.581.300.106
7	VND	24/10/2015	7,8% - 8,4%	21.280.000.000	35.500.000.000
8	VND	16/7/2017	11% - 16%	39.000.610.500	49.400.122.100
9	VND	26/4/2015	13% - 14%	-	9.229.890.000
				<u>789.545.123.372</u>	<u>638.262.330.949</u>

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)**

(**) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính

	30.9.2013		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	27.224.643.135	6.608.034.915	20.616.608.220
Từ 1-5 năm	60.316.844.271	7.318.627.463	52.998.216.808
	<u>87.541.487.406</u>	<u>13.926.662.378</u>	<u>73.614.825.028</u>
	30.9.2012		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	30.258.852.744	9.737.408.816	20.521.443.928
Từ 1-5 năm	67.908.490.149	13.507.734.671	54.400.755.478
	<u>98.167.342.893</u>	<u>23.245.143.487</u>	<u>74.922.199.406</u>

(***) Nợ dài hạn khác là khoản nợ 1.560.000 Euro tương đương 44.126.160.000 đồng (Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012: 2.144.000 Euro tương đương 58.267.488.000 đồng) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng đến tháng 5 năm 2016.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.189.715.893	46.827.168.659
Thuế giá trị gia tăng	9.823.141.547	17.603.888.915
Thuế xuất nhập khẩu	94.673	76.358.503
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.104.924.169	19.678.975.563
Thuế khác	5.522.522.172	465.005.931
	<u>51.640.398.454</u>	<u>84.651.397.571</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Điện	117.193.240	3.855.747.726
Xây dựng cơ bản dở dang	334.545.454	1.623.564.318
Chi phí vận chuyển	582.558.457	1.981.006.445
Chi phí kiểm toán	711.496.656	785.454.544
Chi phí lương tháng 13	14.993.297.000	10.262.949.429
Chi phí lãi vay	2.227.290.276	3.892.928.961
Chi phí phải trả khác	3.426.421.379	4.339.253.420
	<u>22.392.802.462</u>	<u>26.740.904.843</u>

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	3.634.861.200	2.494.771.525
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, và kinh phí công đoàn	1.436.549.180	949.195.838
Nhận đặt cọc dự thầu	3.580.000.000	3.182.161.759
Phạt nộp chậm tiền thuế của công ty con đã giải thể	-	2.431.698.169
Phải trả khác	7.862.311.730	8.279.472.819
	<u>16.513.722.110</u>	<u>17.337.300.110</u>

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Tập đoàn. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	5.225.251.199	7.946.458.110
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	14.724.134.716	6.406.734.996
Sử dụng	(15.485.604.400)	(4.364.403.876)
Hoàn nhập vào lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 20)	-	(4.055.557.395)
Chuyển sang các quỹ khác (Thuyết minh 20)	-	(707.980.636)
	<u>4.463.781.515</u>	<u>5.225.251.199</u>

19 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

	30.9.2013		30.9.2012	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu quỹ	(4.477.692)	-	(3.859.212)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>96.313.098</u>	<u>-</u>	<u>96.931.578</u>	<u>-</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 09 - DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quý dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	343.337.080.796	-	(28.588.182.845)	8.525.313.060	1.782.725.401.374
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	368.103.367.888	-	-	-	368.103.367.888
Chi trả cổ tức	-	-	(97.557.418.000)	-	-	-	(97.557.418.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.128.541.137)	-	(28.128.541.137)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(6.406.734.996)	-	-	-	(6.406.734.996)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(6.412.839.096)	6.412.839.096	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	(4.972.492.823)	-	-	(4.972.492.823)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	4.055.557.395	-	-	-	4.055.557.395
Chuyển từ quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	-	707.980.636	-	-	707.980.636
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012	1.007.907.900.000	451.543.290.363	605.119.013.987	2.148.326.909	(56.716.723.982)	8.525.313.060	2.018.527.120.337
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	580.839.649.877	-	-	-	580.839.649.877
Chi trả cổ tức (*)	-	-	(338.951.283.000)	-	-	-	(338.951.283.000)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(24.318.822.516)	-	(24.318.822.516)
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh 18)	-	-	(14.724.134.716)	-	-	-	(14.724.134.716)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	(10.796.142.820)	10.796.142.820	-	-	-
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	-	-	-	(10.936.735.378)	-	-	(10.936.735.378)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013	1.007.907.900.000	451.543.290.363	821.487.103.328	2.007.734.351	(81.035.546.498)	8.525.313.060	2.210.435.794.604

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2012 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 41/NQ/HDQT/2012 ngày 17 tháng 8 năm 2012, Nghị quyết số 56/NQ/HDQT/2012 ngày 29 tháng 10 năm 2012, Nghị nghị quyết số 11/NQ/HDQT/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013, Nghị quyết số 41/NQ/HDQT/2013 ngày 14 tháng 8 năm 2013 về việc chia cổ tức.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Bao gồm khoản tiền 6.404.713.970 đồng Tập đoàn chi thường vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm tài chính cho các nhân sự quản lý chủ chốt căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 10/BB/HĐQT/2012 ngày 17 tháng 10 năm 2012, Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12/BB/HĐQT/2012 ngày 12 tháng 12 năm 2012; Quyết định số 206A ngày 29 tháng 10 năm 2012, Quyết định số 1316 ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Ban Tổng Giám đốc, và Nghị quyết số 01/NQ/ĐHĐCĐ/HSG/2013 ngày 6 tháng 3 năm 2013 của Đại hội đồng cổ đông.

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Doanh thu		
Bán thành phẩm	10.487.450.517.931	9.246.014.302.100
Bán hàng hóa	1.282.248.639.458	859.638.108.267
Cung cấp dịch vụ	2.945.143.418	5.335.896.300
	<u>11.772.644.300.807</u>	<u>10.110.988.306.667</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(109.570.991)
Hàng bán bị trả lại	(10.075.592.636)	(22.531.595.056)
Giảm giá hàng bán	(2.670.115.629)	(390.909.075)
	<u>(12.745.708.265)</u>	<u>(23.032.075.122)</u>
	<u>11.759.898.592.542</u>	<u>10.087.956.231.545</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	5.940.385.291	3.862.359.199
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	33.746.847.075	44.729.484.555
	<u>39.687.232.366</u>	<u>48.591.843.754</u>

22 GIÁ VÓN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thành phẩm	9.070.323.972.296	7.891.069.900.293
Hàng hóa	981.192.369.717	787.245.656.610
Dịch vụ	869.836.270	2.720.847.795
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	1.785.601.272
	<u>10.052.386.178.283</u>	<u>8.682.822.005.970</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Lãi vay	167.862.447.942	340.390.787.401
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	78.722.293.155	69.978.053.765
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.126.940.680)
	<u>246.584.741.097</u>	<u>409.241.900.486</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	112.379.881.503	96.577.676.057
Chi phí khấu hao	17.184.774.819	18.760.384.721
Chi phí vật liệu bao bì	2.009.817.580	1.907.889.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	347.696.396.232	249.883.446.862
Chi phí khác	12.076.127.824	19.267.174.394
	<u>491.346.997.958</u>	<u>386.396.571.842</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	162.745.207.547	122.823.603.993
Chi phí đồ dùng văn phòng	5.683.523.403	4.632.842.779
Chi phí khấu hao	20.993.304.362	20.634.879.798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.444.011.493	75.909.659.257
Chi phí khác	64.673.977.611	37.225.756.188
	<u>350.540.024.416</u>	<u>261.226.742.015</u>

26 THU NHẬP KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thu từ bán phế liệu	8.946.444.701	6.803.832.226
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	7.248.031.779	3.248.224.565
Thu nhập khác	20.983.326.054	21.733.884.929
	<u>37.177.802.534</u>	<u>31.785.941.720</u>

27 CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	10.177.993.053	3.291.082.139
Chi phí khác	6.730.747.951	13.799.357.520
	<u>16.908.741.004</u>	<u>17.090.439.659</u>

28 THUẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận tính thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

28 THUẾ (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận tính thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	678.996.944.684	411.556.357.047
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	169.749.236.171	69.433.661.677
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(7.365.965.578)	(13.755.469.574)
Chi phí không được khấu trừ	40.609.921.753	17.560.066.771
Dự phòng thiếu của những năm trước	884.768.556	8.556.039.864
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn	-	241.898.021
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(4.379.706.492)
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(91.737.371.901)	(29.408.100.515)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	986.723	-
Ảnh hưởng khác	(13.984.280.917)	(4.795.400.593)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	98.157.294.807	43.452.989.159
Trong đó:		
Thuế TNDN hiện hành	106.636.699.375	43.377.160.455
Thuế TNDN hoãn lại	(8.479.404.568)	75.828.704

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập tính thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần	580.839.649.877	368.103.367.888
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	97.766.865	97.872.861
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	5.941	3.761

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	9.461.695.196.929	10.177.050.899.778
Chi phí nhân công	389.205.966.441	310.562.325.023
Chi phí khấu hao và phân bổ	203.258.305.042	260.224.527.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	991.408.749.441	644.786.710.718
Các chi phí khác	394.071.852.240	185.034.803.092
	11.439.640.070.093	11.577.659.265.948

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Tập đoàn có thể chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro biến động lãi suất), rủi ro nợ phải thu và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện, đo lường rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro.

Bộ phận Tài chính của Tập đoàn đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro tỷ giá

Việc kinh doanh của Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá VND/USD và VND/EUR vì Tập đoàn có các giao dịch mua nguyên vật liệu (thép cuộn cán nóng, kẽm thỏi, hợp kim nhôm kẽm) và các khoản nợ bằng USD và EUR. Tập đoàn giảm thiểu rủi ro biến động tỷ giá bằng việc đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu, tạo doanh thu bằng USD để bù đắp nhu cầu USD cho hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu. Ngoài ra, Tập đoàn thường xuyên căn cứ vào tình hình thị trường để dự đoán biến động tỷ giá nhằm có những chính sách phù hợp để giảm thiểu rủi ro.

Rủi ro tỷ giá được trình bày như sau:

	30.9.2013		Tổng cộng VND
	Số dư bằng USD Tương đương VND	Số dư bằng EUR Tương đương VND	
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	82.515.498.837	6.331.255	82.521.830.092
Phải thu thương mại	235.670.832.907	-	235.670.832.907
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	87.218.736.948	-	87.218.736.948
	<u>405.405.068.692</u>	<u>6.331.255</u>	<u>405.411.399.947</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(2.130.651.394.693)	(44.126.160.000)	(2.174.777.554.693)
Phải trả thương mại	(1.081.691.062.033)	-	(1.081.691.062.033)
Người mua trả tiền trước	(50.986.078.470)	-	(50.986.078.470)
	<u>(3.263.328.535.196)</u>	<u>(44.126.160.000)</u>	<u>(3.307.454.695.196)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(2.857.923.466.504)</u>	<u>(44.119.828.745)</u>	<u>(2.902.043.295.249)</u>

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tỷ giá (tiếp theo)

	30.9.2012		Tổng cộng VND
	Số dư bằng USD Tương đương VND	Số dư bằng EUR Tương đương VND	
Tài sản tài chính			
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	2.865.102.635	6.021.880	2.871.124.515
Phải thu thương mại	201.145.081.799	-	201.145.081.799
Ứng trước cho người bán và ký quỹ	37.532.010.178	39.699.997	37.571.710.175
	<u>241.542.194.612</u>	<u>45.721.877</u>	<u>241.587.916.489</u>
Nợ tài chính			
Các khoản vay	(1.654.121.552.075)	(58.267.488.000)	(1.712.389.040.075)
Phải trả thương mại	(335.204.971.804)	-	(335.204.971.804)
Phải trả khác	(2.054.807.729)	-	(2.054.807.729)
	<u>(1.991.381.331.608)</u>	<u>(58.267.488.000)</u>	<u>(2.049.648.819.608)</u>
Mức độ rủi ro tỷ giá	<u>(1.749.839.136.996)</u>	<u>(58.221.766.123)</u>	<u>(1.808.060.903.119)</u>

Mức độ rủi ro tỷ giá này thể hiện tổng giá trị thuần của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc USD và EUR. Khi tỷ giá VND/USD và/hoặc VND/EUR biến động, giá trị kỳ vọng của khoản này và lợi nhuận của Tập đoàn sẽ thay đổi.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu tỷ giá VND/USD tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 25.006.830.332 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 16.164.238.728 đồng).

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu tỷ giá VND/EUR tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 386.048.502 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 539.008.041 đồng).

(ii) Rủi ro về giá

Tập đoàn không phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán bởi vì Tập đoàn không có các khoản đầu tư vào các chứng khoán niêm yết.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***(iii) Rủi ro biến động lãi suất*

Tập đoàn có thể chịu rủi ro biến động lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn đã và đang thực hiện định mức tồn kho nguyên vật liệu, thành phẩm và phụ tùng thay thế ở mức hợp lý để giảm thiểu nhu cầu vay ngắn hạn cũng như cân đối cơ cấu các khoản vay ngắn hạn giữa USD và VND linh hoạt, phù hợp với tình hình biến động của lãi suất và tỷ giá để đạt được chi phí lãi vay hợp lý. Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND và USD.

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng VND tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 9.231.138.166 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 13.264.531.271 đồng).

Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2013, nếu lãi suất đối với các khoản vay bằng USD tăng/giảm 0,5% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn trong năm sẽ giảm/tăng một khoản là 8.451.016.886 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2012: 7.003.069.527 đồng).

(b) Rủi ro nợ phải thu

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro nợ phải thu thông qua các chính sách sau:

- Xây dựng định mức dư nợ và số ngày nợ tối đa cho từng khách hàng cụ thể cùng với việc lập báo cáo chi tiết theo dõi quá trình thanh toán hàng ngày để xem xét đánh giá lại định mức cũng như phân loại nợ và đôn đốc thu hồi nợ;
- Tính lãi vay trên công nợ và giao định mức tỷ lệ dư nợ bình quân hàng tháng cho các bộ phận kinh doanh và các chi nhánh phân phối-bán lẻ;
- Không bán chịu cho khách hàng mới hay khách hàng có nợ quá hạn trên 90 ngày, trừ các trường hợp đặc biệt do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.
- Nhờ các cơ quan chức năng giải quyết khi cần thiết.

Các khoản nợ phải thu bao gồm như sau:

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Tập đoàn.

(ii) Các tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	30.9.2013			
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả thương mại	1.317.685.051.025	-	-	1.317.685.051.025
Vay ngắn hạn	2.495.154.540.949	-	-	2.495.154.540.949
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	319.259.183.820	588.026.924.580	-	907.286.108.400
	<u>4.132.098.775.794</u>	<u>588.026.924.580</u>	<u>-</u>	<u>4.720.125.700.374</u>
	30.9.2012			
	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Phải trả thương mại	484.411.293.421	-	-	484.411.293.421
Vay ngắn hạn	1.874.783.164.492	-	-	1.874.783.164.492
Phải trả các khoản vay, nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	165.142.585.576	606.308.855.689	577.090	771.452.018.355
	<u>2.524.337.043.489</u>	<u>606.308.855.689</u>	<u>577.090</u>	<u>3.130.646.476.268</u>

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty liên kết, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	958.000.000	1.072.200.000
Thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	5.705.000.000	-
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	7.454.632.000	6.358.681.967
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	2.865.200.000	-
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	30.9.2013	30.9.2012
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000
	<u> </u>	<u> </u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép, vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Dưới 1 năm	30.199.614.448	21.998.113.123
Từ 1 đến 5 năm	78.858.214.022	66.417.395.619
Trên 5 năm	285.475.419.963	246.047.114.053
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	394.533.248.433	334.462.622.795

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	30.9.2013 VNĐ	30.9.2012 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	615.558.105.177	186.444.843.145

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 9 tháng 12 năm 2013.



Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng



Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc